

LESSON 3A

*** Gestures and expressions (Cử chỉ và biểu cảm):**

1. bite one's fingernails	/ˈfɪŋɡəneɪlz/		: cắn móng tay
2. bow one's head			: cúi đầu
3. fidget	/ˈfɪdʒɪt/	(v)	: cựa quậy, nhúc nhích, sốt ruột
4. fold one's arms	/fəʊld/		: khoanh tay
5. frown	/fraʊn/	(v)	: cau mày
6. give a thumbs up	/θʌmz/	(idiom)	: đồng ý, ủng hộ
7. grimace	/ˈɡrɪməs/ /ɡrɪˈmeɪs/	(v)	: nhăn nhó
8. grin	/ɡrɪn/	(v)	: cười toe toét
9. nod one's head	/nɒd/		: gật đầu
10. point	/pɔɪnt/	(v)	: chỉ
11. pout	/paʊt/	(v)	: trề môi, chu môi
12. purse one's lips	/pɜːs/		: bặm môi
13. raise one's eyebrows	/ˈaɪbraʊz/		: nhướng mày
14. shake one's head	/ʃeɪk/		: lắc đầu
15. shrug one's shoulders	/ʃrʌɡ/		: nhún vai
16. wink	/wɪŋk/	(v)	: nháy mắt
17. yawn	/jɔːn/	(v)	: ngáp

*** Emotions (cảm xúc)**

1. annoyance	/əˈnɔɪəns/	(n)	: sự khó chịu
2. anxiety	/æŋˈzaɪəti/	(n)	: sự lo lắng
3. boredom	/ˈbɔːdəm/	(n)	: sự chán nản
4. confusion	/kənˈfjuːʒn/	(n)	: sự bối rối
5. disapproval	/ˌdɪsəˈpruːvəl/	(n)	: sự không tán thành
6. disgust	/dɪsˈɡʌst/	(n)	: sự ghê tởm, sự chán ghét
7. fear	/fiə(r)/	(n)	: sự sợ hãi
8. friendliness	/ˈfrendlɪnəs/	(n)	: sự thân thiện
9. happiness	/ˈhæpɪnəs/	(n)	: niềm vui, hạnh phúc
10. ignorance	/ˈɪɡnərəns/	(n)	: sự ngu dốt, sự không biết
11. indifference	/ɪnˈdɪfrəns/	(n)	: sự thờ ơ, sự không quan tâm
12. interest	/ˈɪntrəst/ /ˈɪntrest/	(n)	: sự hứng thú, sự quan tâm
13. pain	/peɪn/	(n)	: nỗi đau
14. shame	/ʃeɪm/	(n)	: sự xấu hổ, sự tủi thẹn

15. shock	/ʃɒk/	(n)	: cơn sốc, cơn choáng
16. surprise	/sə'praɪz/	(n)	: sự ngạc nhiên

*** Human sounds (Âm thanh của con người)**

1. clear one's throat	/θrəʊt/	(v)	: tăng hắng giọng
2. cough	/kɒf/	(v)	: ho
3. gasp	/gɑːsp/	(v)	: thở hổn hển
4. hiccup	/'hɪkʌp/	(v)	: nấc (nghe)
5. sigh	/saɪ/	(v)	: thở dài
6. slurp	/slɜːp/	(v)	: nhai chóp chép; húp xì xụp
7. sneeze	/sniːz/	(v)	: hắt hơi
8. sniff	/snɪf/	(v)	: ngẹt mũi
9. snore	/snɔː(r)/	(v)	: ngáy
10. tut	/tʌt/	(interjection)	: (thán từ) tiếng tặc lưỡi

LESSON 3B

1. circumstance	/'sɜːkəmstəns/ /'sɜːkəmstɑːns/ /'sɜːkəmstæns/	(n)	: hoàn cảnh
2. explore	/ɪk'splɔː(r)/	(v)	: thám hiểm, khảo sát tỉ mỉ
3. regard	/rɪ'gɑːd/	(v)	: để ý, lưu ý, xem như, coi như
# disregard	/ˌdɪsrɪ'gɑːd/	(v)	: bất chấp, coi thường, coi nhẹ
4. abide by	/ə'baɪd/ /baɪ/	(phr.v)	: tuân theo

LESSON 3C

1. voiceover	/'vɔɪs əʊvə(r)/	(n)	: lời thuyết minh (bộ phim)
2. particular	/pə'tɪkjələ(r)/	(adj)	: đặc biệt, riêng
3. diner	/'daɪnə(r)/	(n)	: người dự tiệc

*** Phrasal verbs:**

1. anticipate	/æn'tɪsɪpeɪt/	(v)	: vui mừng, háo hức, mong chờ
= look forward to		(phr.v)	
2. omit	/ə'mɪt/	(v)	: bỏ qua, lơ là
= leave out		(phr.v)	
3. represent	/ˌreprɪ'zent/	(v)	: đại diện
= stand for		(phr.v)	
4. submit	/səb'mɪt/	(v)	: trình, nộp, đệ trình
= hand in		(phr.v)	
5. inform	/ɪn'fɔːm/	(v)	: thông báo, báo cho biết
= let sb know		(phr.v)	

6. postpone	/pə'spəʊn/	(v)	: hoãn
= put off		(phr.v)	
7. depart	/dɪ'pɑ:t/	(v)	: ra đi, khởi hành
= go away		(phr.v)	
8. review	/rɪ'vju:/	(v)	: xem lại, xem xét lại, kiểm lại
= look at		(phr.v)	
9. arise	/ə'raɪz/	(v)	: xuất hiện, nảy sinh, nổi lên
= come up		(phr.v)	

LESSON 3D

1. disaster	/dɪ'zɑ:stə(r)/	(n)	: tai họa, thảm họa
2. custom	/'kʌstəm/	(n)	: phong tục, tục lệ
3. beforehand	/brɪ'fɔ:hænd/	(adv)	: trước, sớm hơn
4. blow one's nose		(phr)	: hỉ mũi, xì mũi
5. stare	/steə(r)/	(v)	: nhìn chăm chăm
6. strike	/straɪk/	(n)	: cuộc đình công
7. spare ticket	/speə(r)/ /'tɪkɪt/	(n)	: vé dư

LESSON 3E

1. accommodation	/ə,kəmə'deɪʃn/	(n)	: phòng để ở, chỗ ở
2. public transportation	/'pʌblɪk/ /,træns'pɔ:'teɪʃn/	(n)	: phương tiện công cộng
3. subway	/'sʌbweɪ/	(n)	: đường ngầm
4. driver's license	/'laɪns/	(n)	: bằng lái
5. anyhow	/'enihaʊ/	(adv)	: dù sao chẳng nữa, dù thế nào đi nữa
6. fall	/fɔ:l/	(n)	: mùa thu
7. motorway	/'mɔʊtəweɪ/	(n)	: đường cao tốc
8. queue	/kju:/	(n)	: hàng (người, xe...) xếp nối đuôi nhau chờ
9. flashlight	/'flæʃlaɪt/	(n) (A.E)	: đèn pin
= torch	/tɔ:tʃ/	(n) (B.E)	
10. highway	/'haɪweɪ/	(n)	: đường cái, quốc lộ
11. sidewalk	/'saɪdwɔ:k/	(n) (A.E)	: lề đường, hè đường, vỉa hè
= pavement	/'peɪvmənt/	(n) (B.E)	
12. sweet	/swi:t/	(n)	: kẹo
13. brochure	/'brɔʊʃə(r)/	(n)	: sách mỏng quảng cáo, tờ rơi quảng cáo
14. garage	/'gærɑ:ʒ/ /'gærɑ:dʒ/ /'gærɪdʒ/	(n)	: nhà xe

15. leisure rỗi	/'leʒə(r)/	(n)	: thời gian rảnh rỗi, lúc rảnh
16. zebra	/'zebrə/ /'zi:brə/	(n)	: ngựa vằn
17. vase hoa...)	/vɑ:z/	(n)	: bình, lọ (để trang trí, để cắm
18. principal = head teacher	/'prɪnsəpl/ /,hed 'ti:tʃə(r)/	(n) (A.E) (n) (B.E)	: hiệu trưởng
* Clothes:			
1. bathing suit = swimming costume	/'beɪðɪŋ su:t/ /'swɪmɪŋ kɒstjʊ:m/	(n) (A.E) (n) (B.E)	: đồ bơi (chủ yếu dành cho nữ)
2. pants = trousers	/pænts/ /'traʊzəz/	(n) (A.E) (n) (B.E)	: quần dài
3. sneakers = trainers	/'sni:kə(r)/ /'sni:kə(r)/ /'treɪnə(r)z/	(n) (A.E) (n) (B.E)	: giày thể thao
4. undershirt = vest	/'ʌndəʃɜ:t/ /vest/	(n) (A.E) (n) (B.E)	: áo lót
5. vest = waistcoat	/vest/ /'weɪskəʊt/	(n) (A.E) (n) (B.E)	: áo gi lê
6. jumper	/'dʒʌmpə(r)/	(n)	: áo len dài tay
* School			
1. recess	/'ri:ses/ /rɪ'ses/	(n)	: giờ nghỉ (ở trường học)
2. teacher's lounge	/laʊndʒ/	(n)	: phòng giáo viên
* Food			
1. dessert	/dɪ'zɜ:t/	(n)	: món tráng miệng
2. jelly	/'dʒeli/	(n)	: thạch, rau câu
3. aubergine = eggplant	/'əʊbəʒi:n/ /'egplɑ:nt/	(n) (B.E) (n) (A.E)	: cà tím (cây, quả)
4. fairy cake = cupcake	/'feəri keɪk/ /'kʌpkeɪk/	(n) (B.E) (n) (A.E)	: bánh nướng nhỏ
5. jam	/dʒæm/	(n)	: mứt
6. pudding	/'puɒɪŋ/	(n)	: bánh ngọt tráng miệng
7. takeaway = takeout	/'teɪkəweɪ/ /'teɪkəʊt/	(n) (B.E) (n) (A.E)	: thức ăn mang đi

LESSON 3F

1. stun	/stʌn/	(v)	: làm sững sờ; làm sững sờ
---------	--------	-----	----------------------------

2. dazed sững sốt, sững	/deɪzd/	(adj)	: choáng váng, bàng hoàng, sờ
3. foyer sạn)	/'fɔɪeɪ/	(n)	: sảnh đường (ở nhà hát, khách
4. nasal	/'neɪzl/	(adj)	: (thuộc) mũi
5. narrator trường thuật	/nə'reɪtə(r)/	(n)	: người chuyện kể, người
6. nationality	/,næʃə'næləti/	(n)	: quốc tịch
7. slim	/slɪm/	(adj)	: mảnh mai, thon thả
8. weigh	/weɪ/	(v)	: cân, cân nặng
9. beard	/brəd/	(n)	: râu
10. playmate	/'pleɪmeɪt/	(n)	: bạn cùng chơi (của trẻ em)
11. mischief mãnh	/'mɪʃɪf/	(n)	: thói tình nghịch, trò ranh
=> mischievous	/'mɪʃɪvəs/	(adj)	: tinh nghịch, nghịch ngợm
=> mischievously nghịch ngợm	/'mɪʃɪvəsli/	(adv)	: 1 cách tinh nghịch, 1 cách
12. homemade	/,həʊm 'meɪd/	(adj)	: được làm tại nhà
13. cardboard	/'kɑ:dbɔ:d/	(n)	: bìa cứng, các-tông
14. thin-boned	/θɪn 'bəʊnd/	(adj)	: gầy còm
15. frame	/freɪm/	(n)	: thân hình
16. shave	/ʃeɪv/	(v)	: cạo
17. low-set	/ləʊ 'set/	(adj)	: thấp
18. perpetual dứt, liên	/pə'petʃuəl/	(adj)	: không ngừng; liên tục, không miên
=> perpetually	/pə'petʃuəli/	(adv)	: liên tục, không ngừng
19. light => light - lit - lit	/laɪt/	(v)	: sáng ngời, tươi lên
20. harelippe	/heə(r) 'lɪpt/	(adj)	: có tật sứt môi trên
21. deep-throated	/di:p 'θrəʊtɪd/	(adj)	: sâu trong cổ họng
22. dubbing lồng nhạc	/dʌbɪŋ/	(n)	: (điện ảnh) sự lồng tiếng, sự
23. long-haired	/lɒŋ 'heəd/	(adj)	: tóc dài
24. tattered	/'tætəd/	(adj)	: rách rưới, tả tơi

25. drag	/dræg/	(v)	: lôi, kéo; lê bước
26. lumber	/'lʌmbə(r)/	(v)	: di chuyển nặng nề, ị ạch
27. polish	/'pɒlɪʃ/	(v)	: đánh bóng (giày)
28. outfit	/'aʊtfɪt/	(n)	: bộ quần áo giày mũ (mặc

trong những dịp

nào đó)

LESSON 3G

bow tie	/,bəʊ 'taɪ/	(n)	: cà vạt nơ
---------	-------------	-----	-------------

LESSON 3H

1. take place	/teɪk/ /pleɪs/	(phr.v)	: xảy ra
= happen	/'hæpən/	(v)	
2. council	/'kaʊnsl/	(n)	: hội đồng
3. disrupt	/dɪs 'rʌpt/	(v)	: gây hỗn loạn, đập gãy, phá vỡ
=> disruption	/dɪs 'rʌpʃn/	(n)	: sự phá vỡ
4. outline	/'aʊtlaɪn/	(v)	: phác thảo, thảo ra những nét
chính (của 1			
			kế hoạch)
5. food stall	/fu:d/ /stɔ:l/	(n)	: gian hàng thực phẩm
6. caterer	/'keɪtərə(r)/	(n)	: chủ cửa hàng ăn
7. non-stop	/,nɒn 'stɒp/	(adj)	: không ngớt; không ngừng

LESSON 3I

1. emerge	/ɪ'mɜ:dʒ/	(v)	: nổi lên, nảy ra
2. gain	/geɪn/	(v)	: thu được, đạt được; có thêm
3. makeshift	/'meɪkʃɪft/	(adj)	: tạm thời thay thế
4. open-air space	/,əʊpən 'eə(r)/ /speɪs/	(n)	: ngoài trời
5. troupe	/tru:p/	(n)	: đoàn kịch
6. itinerant	/aɪ'tɪnərənt/	(adj)	: lưu động
7. depict	/dɪ'pɪkt/	(v)	: miêu tả
8. folklore	/'fəʊklɔ:(r)/	(n)	: văn hóa dân gian
9. legend	/'ledʒənd/	(n)	: truyền thuyết
10. contemporary	/kən'temprəri/	(adj)	: cùng thời; đương thời
11. characterize	/'kærəktəraɪz/	(v)	: biểu thị đặc điểm, mô tả đặc
điểm; định rõ			
			đặc điểm
12. vibrant	/'vaɪbrənt/	(adj)	: sôi động

13. costume	/'kɒstju:m/	(n)	: trang phục, áo quần
14. repertoire hát, một nghệ sĩ)	/'repətwa:(r)/	(n)	: vốn tiết mục (của một nhà
15. reflect	/rɪ'flekt/	(v)	: phản ánh
=> reflection	/rɪ'flekʃn/	(n)	: sự phản ánh
16. societal	/sə'saɪətəl/	(adj)	: (thuộc) xã hội
17. concern	/kən'sɜ:n/	(n)	: mối quan tâm
18. distinctive	/dɪ'stɪŋktɪv/	(adj)	: đặc biệt, dễ phân biệt
=> distinct from	/dɪ'stɪŋkt/	(adj)	: khác biệt
=> distinction	/dɪ'stɪŋkʃn/	(n)	: sự phân biệt; điểm phân biệt
19. stringed	/'strɪŋd/	(adj)	: có dây (đàn)
20. zither	/'zɪðə(r)/	(n)	: đàn tam thập lục
21. movable	/'mu:vəbl/	(adj)	: có thể di động
22. bridge ghita...)	/brɪdʒ/	(n)	: ngựa (đàn violông, đàn
23. moon-shaped	/mu:n/ /feɪpt/	(adj)	: hình mặt trăng
24. lute	/lu:t/	(n)	: đàn luyt
25. fiddle	/'fɪdl/	(n)	: vĩ cầm
26. bamboo flute	/ˌbæm'bu:/ /flu:t/	(n)	: sáo trúc
27. melodic	/mə'lədɪk/	(adj)	: (thuộc) giai điệu
28. unique	/ju'ni:k/	(adj)	: độc nhất; độc nhất vô nhị
29. complement	/'kɒmplɪment/ /'kɒmplɪment/	(v)	: bổ sung
30. storytelling	/'stɔ:ritelɪŋ/	(n)	: nghệ thuật kể chuyện
31. identity danh tính	/aɪ'dentəti/	(n)	: nét riêng biệt, nét nhận dạng,
32. eminent	/'emɪnənt/	(adj)	: nổi tiếng; nổi bật
33. crucial	/'kru:ʃl/	(adj)	: rất quan trọng, cốt lõi
34. shape	/ʃeɪp/	(v)	: định hướng, tiến triển
35. popularize	/'pɒpjələraɪz/	(v)	: phổ biến
=> popular	/'pɒpjələ(r)/	(adj)	: phổ biến, nổi tiếng
36. dedicate	/'dedɪkeɪt/	(v)	: cống hiến, hiến dâng
=> dedication	/ˌdedɪ'keɪʃn/	(n)	: sự hiến dâng; sự tận tụy
37. inspire	/ɪn'spaɪə(r)/	(v)	: gây cảm hứng
=> inspiration	/ˌɪnspə'reɪʃn/	(n)	: cảm hứng
38. ensure	/ɪn'ʃʊə(r)/ /ɪn'ʃʊ:(r)/	(v)	: bảo đảm
39. preserve	/prɪ'zɜ:v/	(v)	: giữ; giữ gìn; bảo tồn

=> preservation	/ˌprezə'veɪʃn/	(n)	: sự giữ, sự giữ gìn; sự bảo tồn
40. theatrical	/θi'ætrɪkl/	(adj)	: (thuộc) sân khấu
41. heritage	/'herɪtɪdʒ/	(n)	: di sản
42. declining	/dɪ'klaɪnɪŋ/	(adj)	: xuống dốc, tàn tạ
43. raise awareness	/reɪz/ ə'weənəs/	(phr)	: đề cao nhận thức
44. engage	/ɪn'geɪdʒ/	(v)	: thu hút (sự chú ý); giành được (tình cảm)
45. adapt to	/ə'dæpt/	(v)	: thích nghi với
46. taste	/teɪst/	(n)	: sở thích
47. safeguard	/'seɪfgɑ:d/	(v)	: bảo vệ an toàn cho; bảo vệ
48. sustainability	/sə'steɪnə'bɪləti/	(n)	: sự bền vững

REVIEW UNIT 3

1. originate	/ə'ɹɪdʒɪneɪt/	(v)	: bắt nguồn từ, khởi đầu từ
2. precede	/pri'si:d/	(v)	: đi trước, đến trước
3. refer	/rɪ'fɜ:(r)/	(v)	: có liên quan tới
4. eve	/i:v/	(n)	: ngày hoặc buổi tối trước một sự kiện, đặc giáo biệt là lễ hội hoặc ngày lễ tôn
5. plot of land	/plɒt/ ɒv/ lænd/	(n)	: lô đất
6. catch on	/kætʃ/	(phr.v)	: thịnh hành, phổ biến
7. version	/'vɜ:ʃn/	(n)	: dạng khác, thể khác (khác với một dạng, một thể coi như tiêu chuẩn), phiên bản
8. dazzling	/'dæzliŋ/	(adj)	: lộng lẫy, huy hoàng
9. parade	/pə'reɪd/	(n)	: cuộc diễu hành
10. marching band	/'mɑ:tʃɪŋ bænd/	(n)	: ban nhạc diễu hành
11. escort	/ɪ'skɔ:t/	(v)	: đi kèm theo, đi hộ tống
12. artistic	/ɑ:'tɪstɪk/	(adj)	: (thuộc) nghệ thuật; yêu thích nghệ thuật
13. carnival	/'kɑ:nɪvl/	(n)	: ngày hội, cuộc hội hè
14. float	/fləʊt/	(n)	: xe rước, xe diễu hành
15. mask	/mɑ:sk/	(n)	: mặt nạ
16. afford	/ə'fɔ:d/	(v)	: có đủ khả năng

17. disguise vật để cải trang	/dis'gaɪz/	(n)	: sự nguy trang, đồ cải trang,
18. krewe gia lễ hội		(n)	: nhóm người đeo mặt nạ tham
19. credit + with / to	/'kredit/	(v)	: công nhận, cho là, gán cho
20. initiate	/ɪ'nɪʃieɪt/	(v)	: bắt đầu, khởi xướng
21. toss	/tɒs/	(v)	: quăng, ném, hất
22. float-rider	/fləʊt/ /'raɪdə(r)/	(n)	: người đi trên xe điều hành
23. official	/ə'fɪʃl/	(adj)	: chính thức
=> officially	/ə'fɪʃəli/	(adv)	: (một cách) chính thức
24. sign	/saɪn/	(v)	: ký tên, ký kết
25. border	/'bɔːdə(r)/	(n)	: biên giới
26. festival-goer	/'festɪvl/ /'gəʊə(r)/	(n)	: người đi lễ hội
27. obligatory	/ə'blɪɡətɪ/	(adj)	: bắt buộc
28. hand out	/hænd/ /aʊt/	(phr.v)	: phân phát (cái gì cho ai)
29. committee	/kə'mɪti/	(n)	: ủy ban
30. vote	/vəʊt/	(v)	: bỏ phiếu, bầu cử
31. finance	/'faɪnəns/ /faɪ'nəns/ /fə'nəns/	(v)	: cấp vốn, tài trợ
32. governor đốc (tiểu bang)	/'gʌvənə(r)/	(n)	: thống sứ (ở thuộc địa); thống bang)